CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	74,600
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	34,424 - 89,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,522
Số lượng CPLH (CP)	33,801,062
KLGD BQ 20 phiên (CP)	260
Sở hữu nước ngoài	44.7%
Beta	(0.92)
EPS	1,286
P/E	58.0

	YTD	1T	3T	6T
VFC	62.0%	-5.4%	-1.7%	9.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

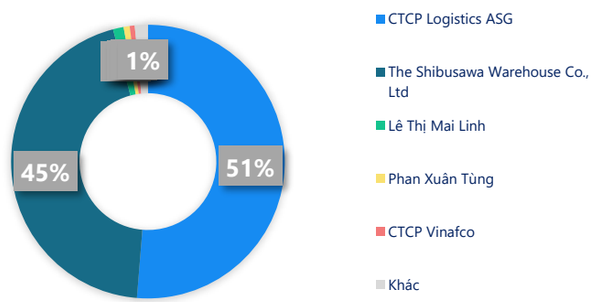

Phân tích Dupont

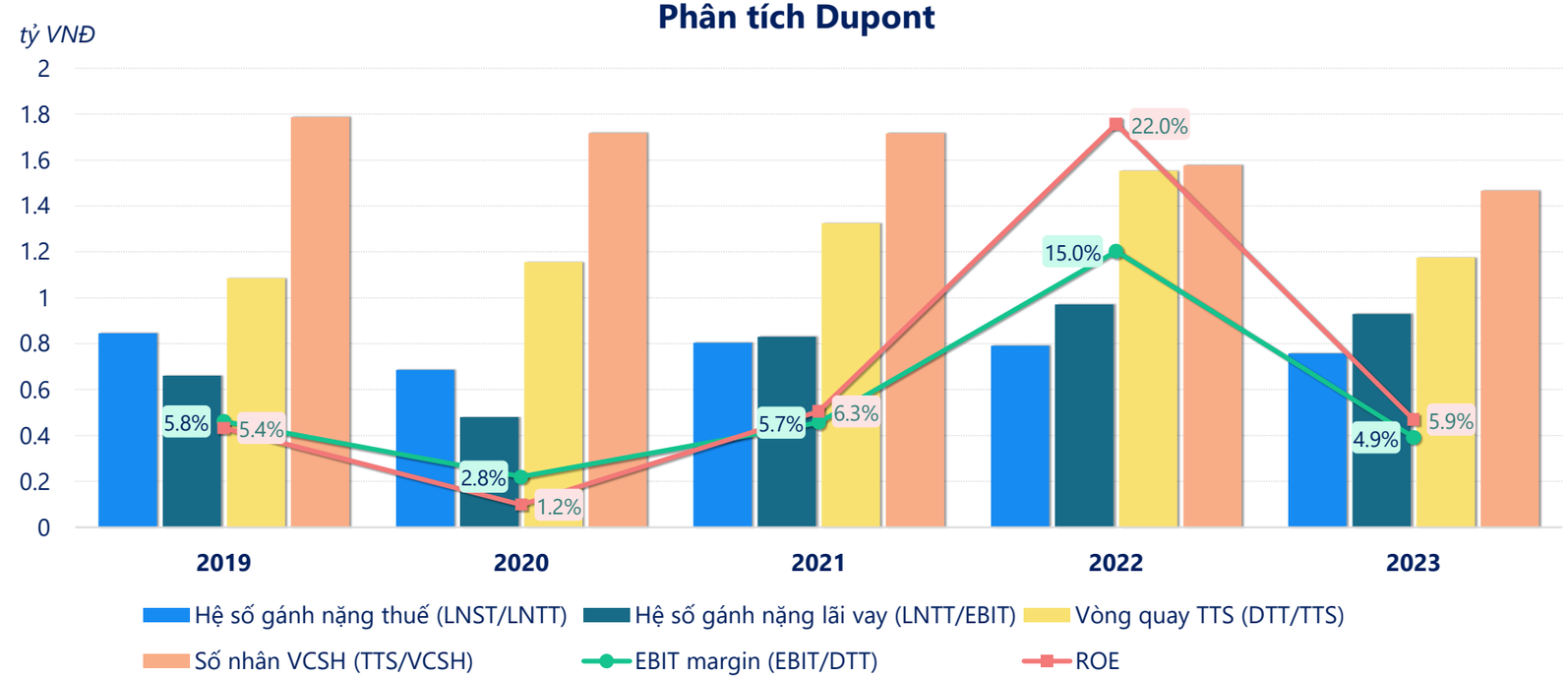

DT thuần

2023

1,272

tỷ VNĐ

YoY: ▼348| -21.4%

LN sau thuế

2023

43.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼143| -76.5%

ROE

2023

5.9%

+/- YoY: ▼ 16.1%

ROA

2023

4.0%

+/- YoY: ▼ 9.9%

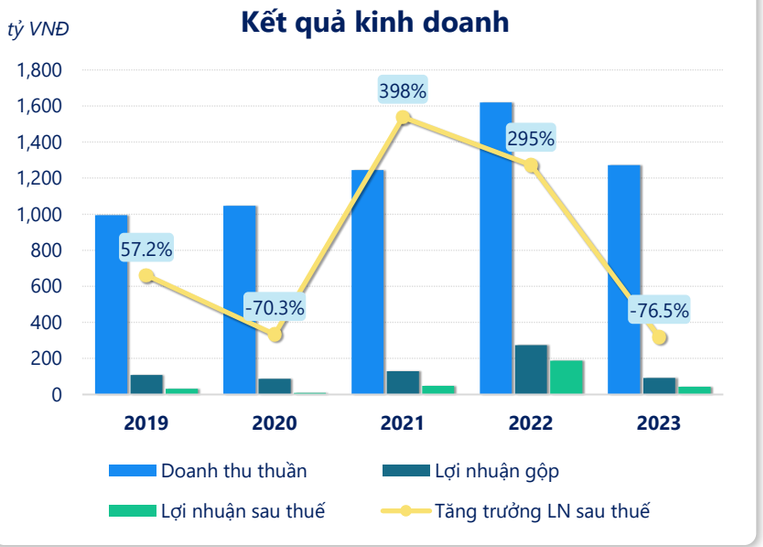

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.90%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

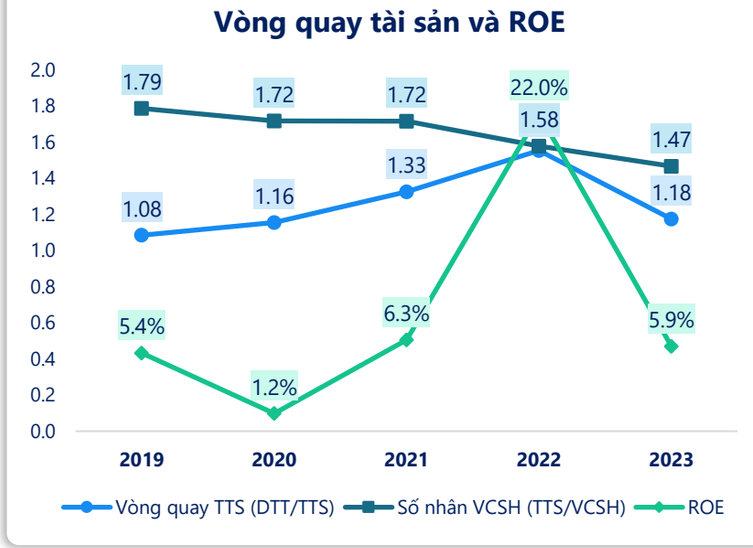

Năm **2023**, **VFC** ghi nhận doanh thu thuần **1,272** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **43.92** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.4%** và **giảm 76.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.87%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

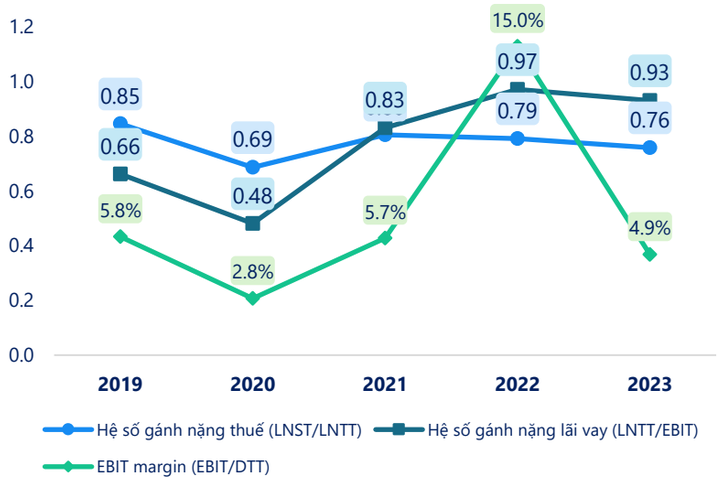

Vòng quay tổng tài sản đạt **1.18**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.47** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

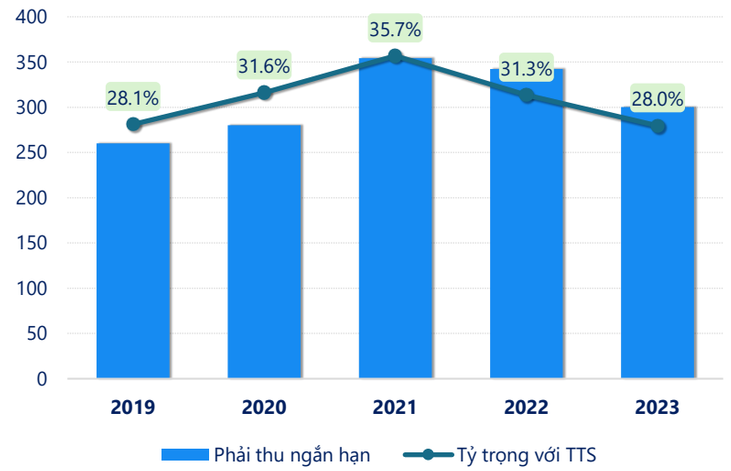

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

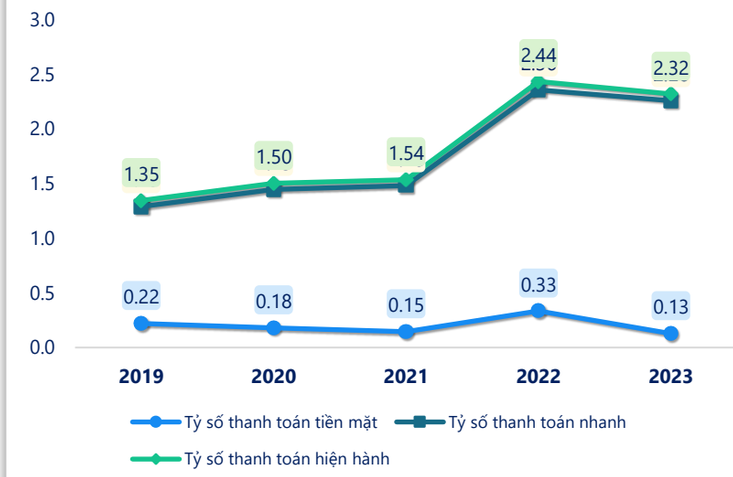

Nợ vay

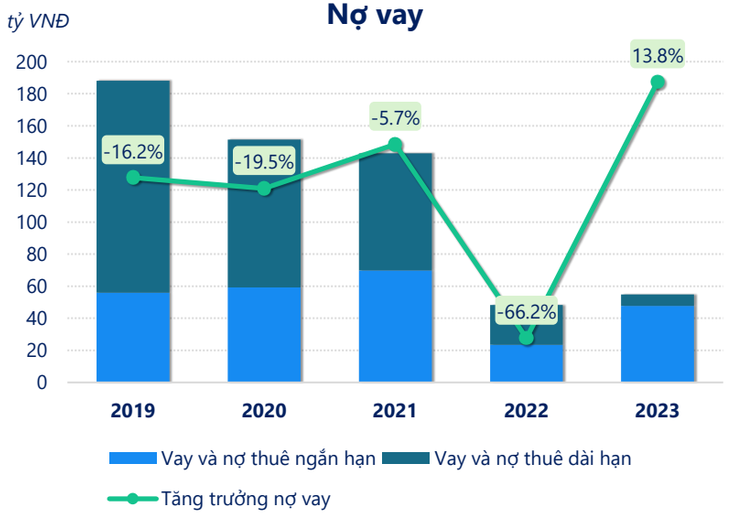

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

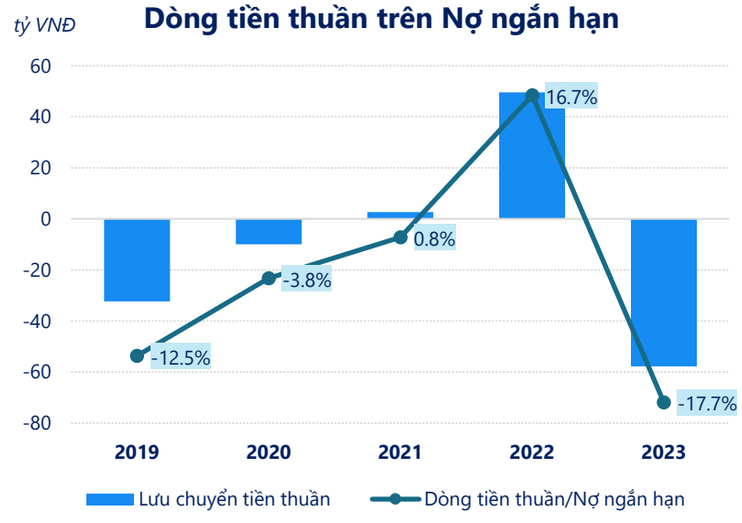

Vốn chủ sở hữu

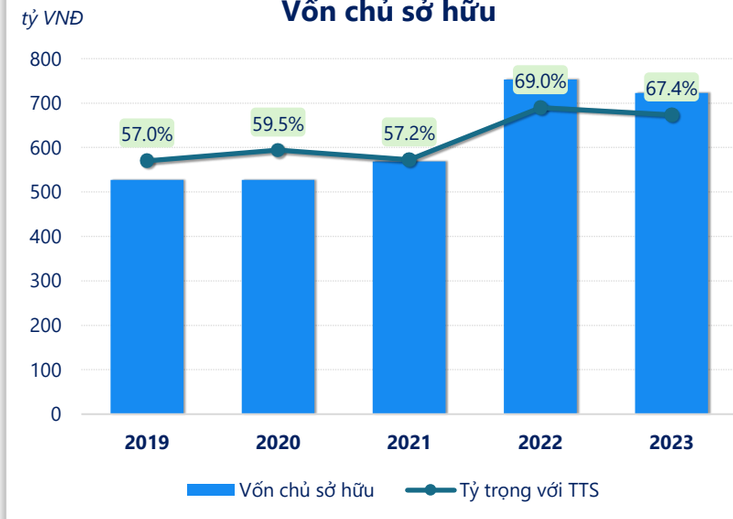

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,073**	**1,092**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	758	723	4.8%
Tiền và tương đương tiền	41.7	99.5	-58.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	387	252	53.4%
Phải thu ngắn hạn	300	342	-12.3%
Hàng tồn kho	19.3	22.8	-15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.74	6.49	50.1%
Tài sản dài hạn	**315**	**369**	**-14.4%**
Phải thu dài hạn	37.7	45.1	-16.5%
Tài sản cố định	207	252	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.63	0.51	1771%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.63	-100%
Tài sản dài hạn khác	**61.3**	**68.6**	**-10.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	350	339	3.5%
Nợ ngắn hạn	**327**	**297**	**10.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.7	23.4	104%
Phải trả người bán ngắn hạn	221	201	9.9%
Nợ dài hạn	23.7	41.7	-43.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.17	24.9	-71.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**723**	**753**	**-4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**723**	**753**	**-4.0%**
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**994**	**1,046**	**1,245**	**1,620**	**1,272**
Giá vốn hàng bán	886	959	1,115	1,346	1,180
Lợi nhuận gộp	**108**	**87.4**	**130**	**273**	**92.4**
Doanh thu HĐTC	1.67	3.23	4.19	13.8	31.2
Chi phí TC	20.0	15.2	12.1	8.13	4.50
Chi phí lãi vay	**19.4**	**15.0**	**12.1**	**7.19**	**4.38**
LN trong công ty LKLD	0.97	0.24	-0.55	3.23	-0.02
Chi phí bán hàng	0.35	0.04	0	0	0
Chi phí QLDN	52.0	58.6	61.1	72.4	59.2
LN thuần từ HĐKD	**38.5**	**17.0**	**60.3**	**210**	**59.9**
Lợi nhuận khác	-0.61	-3.10	-1.42	26.5	-1.92
LN trước thuế	**37.9**	**13.9**	**58.9**	**236**	**57.9**
Lợi nhuận sau thuế	**32.0**	**9.51**	**47.4**	**187**	**43.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.8**	**6.46**	**34.6**	**145**	**43.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	68.5	91.6	232	126
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.9	-39.7	-77.2	-83.5	-119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.2	-38.7	-11.7	-98.6	-64.8
Tiền đầu kỳ	89.4	57.1	47.2	49.9	99.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.3**	**-9.92**	**2.70**	**49.6**	**-57.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	-0.03	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	57.1	47.2	49.9	99.5	41.7